

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 42

N. 0310
CÔ
CÔ
SẢN X
HƯƠNG
VIỆT
C HOA

Y
AN
TE
15

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Văn Quân	Phó Chủ tịch
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên
Ông Cái Minh Giác	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Lý Trái Kỳ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2026)
Bà Phạm Thị Thủy An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Quân - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2026



Số: 082811/2026/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2025-072-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.069.725.938.864	2.698.943.403.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	103.047.417.337	103.011.500.102
1. Tiền	111		20.597.937.302	20.582.772.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.449.480.035	82.428.728.032
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		911.530.147.200	727.497.283.005
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	911.530.147.200	727.497.283.005
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		941.521.683.582	823.124.363.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	775.651.447.810	722.218.345.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	156.013.581.944	92.011.972.862
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	9.856.653.828	8.894.045.088
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.089.967.006.205	1.033.581.250.054
1. Hàng tồn kho	141		1.089.967.006.205	1.033.581.250.054
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.659.684.540	11.729.006.377
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	8.065.377.150	8.880.065.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.594.307.390	2.848.941.061
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		609.308.532.570	571.440.226.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.624.280.274	10.353.834.784
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	9.624.280.274	10.353.834.784
II. Tài sản cố định	220		216.222.935.776	197.678.888.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	114.976.796.270	116.416.853.624
- Nguyên giá	222		273.498.326.660	261.994.202.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.521.530.390)	(145.577.348.573)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	49.686.049.340	29.366.502.067
- Nguyên giá	225		81.066.355.037	58.720.192.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(31.380.305.697)	(29.353.690.380)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	51.560.090.166	51.895.533.204
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	55.920.849.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.360.759.494)	(4.025.316.456)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		6.863.401.676	6.595.544.009
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	6.863.401.676	6.595.544.009
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		350.000.000.000	350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	350.000.000.000	350.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		26.597.914.844	6.811.958.980
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	25.948.984.576	6.060.374.203
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		648.930.268	751.584.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.679.034.471.434	3.270.383.629.794

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.763.068.538.815	2.401.699.416.313
I. Nợ ngắn hạn	310		2.731.777.767.370	2.386.249.702.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	142.691.312.951	152.259.775.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.935.745.422	3.868.165.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.8	30.458.323.207	20.625.986.828
4. Phải trả người lao động	315		2.083.057.866	3.951.864.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	6.043.728.619	4.533.559.083
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	56.597.093	126.878.857
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	2.547.088.622.212	2.199.463.092.437
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.420.380.000	1.420.380.000
II. Nợ dài hạn	330		31.290.771.445	15.449.713.825
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		8.009.884	24.029.692
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	31.282.761.561	15.425.684.133
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	915.965.932.619	868.684.213.481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		761.598.330.000	761.598.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		761.598.330.000	761.598.330.000
2. Thặng dư vốn	412		4.870.658.895	4.870.658.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		148.873.039.100	101.764.732.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		101.764.732.022	49.730.651.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		47.108.307.078	52.034.080.126
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		623.904.624	450.492.564
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.679.034.471.434	3.270.383.629.794

Trà Thị Mỹ
Người lập

Nguyễn Thị Yên Nga
Kế toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

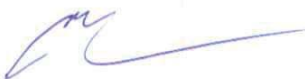
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.917.668.569.017	2.309.745.905.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		250.009.841	30.750.741
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	2.917.418.559.176	2.309.715.155.228
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.751.753.702.406	2.197.108.096.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.664.856.770	112.607.059.002
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	30.172.341.176	17.624.430.677
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	97.539.773.120	58.450.620.191
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		93.937.960.019	55.273.947.460
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.803.997.249	14.235.719.689
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.037.312.964	8.985.548.480
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30		73.456.114.613	48.559.601.319
13. Thu nhập khác	31	VI.7	258.183.326	1.922.966.458
14. Chi phí khác	32	VI.8	3.210.412.967	1.042.609.567
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.952.229.641)	880.356.891
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.503.884.972	49.439.958.210
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	23.269.511.325	12.146.113.949
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	102.654.509	(137.978.942)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.131.719.138	37.431.823.203
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		47.108.307.078	37.403.218.919
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.412.060	28.604.284
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	619	491
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	619	491



Trà Thị Mỹ
Người lập



Nguyễn Thị Yên Nga
Kế toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.503.884.972	49.439.958.210
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.335.549.260	16.370.442.028
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	176.511.284	(163.068)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(30.393.304.881)	(19.459.611.613)
Chi phí đi vay	06	93.937.960.019	55.273.947.460
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	155.560.600.654	101.624.573.017
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(141.777.812.848)	(220.775.843.082)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(56.385.756.151)	(60.447.134.050)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(25.810.654.772)	18.958.004.241
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	(17.601.403.455)	(3.858.792.584)
Chi phí đi vay đã trả	14	(92.416.556.937)	(54.714.135.044)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.381.690.558)	(6.829.639.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(191.813.274.067)	(226.042.967.322)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.935.413.248)	(37.741.867.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.892.863.881	7.844.444.444
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(216.766.213.919)	(243.545.064.961)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.321.975.752	72.884.410.382
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.935.541.178	16.097.398.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.551.246.356)	(184.460.678.640)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.761.631.580.286	2.105.999.829.458
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.416.094.016.657)	(1.656.415.449.664)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.124.292.610)	(6.623.294.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	331.413.271.019	442.961.085.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	48.750.596	32.457.439.318
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.011.500.102	328.779.652.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.833.361)	163.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	103.047.447.337	361.237.254.563



Trà Thị Mỹ
Người lập



Nguyễn Thị Yến Nga
Kế toán trưởng





Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 761.598.330.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; và
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Tây Ninh	98,75%	98,75%	Đúc khuôn thép, khuôn sắt. Gia công cơ khí.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại thuyết minh VIII.3.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 205 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (Thông tư 99) thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC (Thông tư 43) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC, trong đó có việc thay đổi biểu mẫu báo cáo tài chính hợp nhất.

Hai thông tư này có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty đã áp dụng biểu mẫu Báo cáo tài chính theo biểu mẫu của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 01/01/2026.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này (Thuyết minh VIII.3).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)**

Tất cả các nghiệp vụ và sổ dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	05 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06	03 - 06
Tài sản cố định khác	05	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc và thiết bị

05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn như sau:

Số năm khấu hao

Quyền sử dụng đất (có thời hạn)

39,5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị thuê lại quyền sử dụng đất (trả tiền một lần), giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1517 (sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: VP 13638), tờ bản đồ số 205 tại Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh với diện tích 4.372 m² thể hiện số tiền thuê quyền sử dụng đất Công ty chỉ trả một lần, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 19 tháng 10 năm 2060. Khoản chi phí thuê chờ phân bổ này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí chờ phân bổ (Tiếp theo)**

Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, các loại bảo hiểm khác) thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	862.973.017	1.259.338.009
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	19.734.964.285	19.323.434.061
Các khoản tương đương tiền (ii)	82.449.480.035	82.428.728.032
Cộng	103.047.417.337	103.011.500.102

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh	3.690.856.639	1.668.916.835
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.522.634.086	1.799.098.038
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn	3.465.354.712	870.984.043
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng giao dịch Bình Thạnh	3.442.149.312	1.785.493.908
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	3.246.375.090	2.759.602.519
Ngân hàng khác	2.367.594.446	10.439.338.718
Cộng	19.734.964.285	19.323.434.061

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	56.145.000.000	56.145.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn	25.837.480.035	25.816.728.032
Ngân hàng khác	467.000.000	467.000.000
Cộng	82.449.480.035	82.428.728.032

Trong đó:

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 03 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm.
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn có kỳ hạn từ 02 tháng đến 03 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	896.010.662.268	896.010.662.268	-	723.491.629.580
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng giao dịch Bình Thạnh (i)	115.000.000.000	115.000.000.000	-	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (iii)	99.350.000.000	99.350.000.000	-	99.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (iv)	97.824.794.521	97.824.794.521	-	47.750.000.000
- Ngân hàng khác	483.835.867.747	483.835.867.747	-	376.391.629.580
Trái phiếu (lãi dự thu trái phiếu)	15.519.484.932	15.519.484.932	-	4.005.653.425
- 300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 18/11/2031	1.044.821.918	1.044.821.918	-	200.568.493
- 200.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 20/07/2031	1.111.561.644	1.111.561.644	-	528.394.521
- 1.200 trái phiếu của TPbank kỳ hạn đến ngày 22/10/2035	5.854.947.946	5.854.947.946	-	1.820.383.562
- 1.800 trái phiếu của TPbank kỳ hạn đến ngày 12/11/2035	7.508.153.424	7.508.153.424	-	1.456.306.849
Cộng	911.530.147.200	911.530.147.200	-	727.497.283.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đều là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại. Trong đó:

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng giao dịch Bình Thạnh với lãi suất 4,5%/năm.
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,2%/năm.
- (iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 5,05%/năm đến 5,89%/năm.
- (iv) Bao gồm gốc 97.750.000.000 đồng và lãi 74.794.521 đồng. Gốc khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 7,05%/năm.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a2) Dài hạn				
Trái phiếu				
- 300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 18/1/2031 (i)	350.000.000.000	350.000.000.000	-	350.000.000.000
- 200.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 20/07/2031 (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- 1.200 trái phiếu của TPbank kỳ hạn đến ngày 22/10/2035 (iii)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
- 1.800 trái phiếu của TPbank kỳ hạn đến ngày 12/11/2035 (iv)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000
Cộng	180.000.000.000	180.000.000.000	-	180.000.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000	-	350.000.000.000

14/02/2026 KẾ TOÁN CHẾ ĐOẠN 031
SẢN UỐN VIẾ HO.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tà 1,
Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Mẫu số B 09a – DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP THEO)

- (i) Khoản mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 18 tháng 11 năm 2021 đến ngày 18 tháng 11 năm 2031. Lãi suất trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 5,675 %/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 41/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06 tháng 07 năm 2022.
- (ii) Khoản mua 200.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 08 năm, bắt đầu từ ngày 20 tháng 07 năm 2023 đến ngày 20 tháng 07 năm 2031. Lãi suất trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 5,88 %/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 147/2023/HĐBĐ/NHCT944-NHUAVIETTHANH ngày 20 tháng 07 năm 2023.
- (iii) Khoản mua 1.200 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các Hợp đồng đặt mua trái phiếu với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 22 tháng 10 năm 2025 đến ngày 22 tháng 10 năm 2035. Lãi suất trái phiếu được hưởng từ ngày 22/10/2025 đến trước ngày 22/10/2026 là 6,78%/năm.
- (iv) Khoản mua 1.800 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 23451979/TPB12542/VT/215/01 ngày 12 tháng 11 năm 2025 với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 12 tháng 11 năm 2025 đến ngày 12 tháng 11 năm 2035. Lãi suất trái phiếu được hưởng từ ngày 12 tháng 11 năm 2025 đến trước ngày 12 tháng 11 năm 2026 là 6,78%/năm.

3. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Gia An Phát	212.327.357.076	-	56.005.685.620	-
Các khách hàng khác	563.324.090.734	-	666.212.660.018	-
Cộng	775.651.447.810	-	722.218.345.638	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh số VIII.2)	57.603.516.912	-	44.316.494.952	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khải Hoàng Phát	54.155.596.246	-	39.859.676.235	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Nhất Long	26.508.368.898	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quang Thắng	24.325.116.692	-	19.033.131.536	-
Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thiên Phúc	20.272.941.446	-	10.863.231.372	-
Các nhà cung cấp khác	30.751.558.662	-	22.255.933.719	-
Cộng	156.013.581.944	-	92.011.972.862	-

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng thương mại	5.742.910.898	-	6.555.947.618	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	4.113.742.930	-	2.336.382.270	-
Phải thu khác	-	-	1.715.200	-
Cộng	9.856.653.828	-	8.894.045.088	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.291.340.686	-	9.349.993.296	-
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.332.939.588	-	1.003.841.488	-
Cộng	9.624.280.274	-	10.353.834.784	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.692.321.036	1.316.390.815
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	1.390.446.802	1.603.260.815
Chi phí chờ phân bổ khác	4.982.609.312	5.960.413.686
Cộng	8.065.377.150	8.880.065.316
b. Dài hạn		
Khoản trả trước tiền thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật (i)	20.702.015.831	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.957.168.907	4.359.819.795
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	32.738.266	5.190.348
Chi phí chờ phân bổ khác	1.257.061.572	1.695.364.060
Cộng	25.948.984.576	6.060.374.203

- (i) Khoản thuê lại đất của Công ty TNHH Hải Sơn, trả tiền một lần theo Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản số 31/2026/HS-VT ngày 07 tháng 05 năm 2026. Theo đó, Công ty thuê lại thửa đất số 1517 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: VP 13638), tờ bản đồ số 205 tại Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh với diện tích 4.372 m². Giá cho thuê quyền sử dụng đất chưa thuế là 20.743.320.731 đồng. Mục đích thuê đất để sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Thời hạn thuê đất kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 19 tháng 10 năm 2060.

Giá trị Công ty theo dõi trên khoản mục "Chi phí chờ phân bổ dài hạn" tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 số tiền 20.702.015.831 đồng tương ứng với số tiền thuê đất trả trước từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 19 tháng 10 năm 2060.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.994.258.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	461.875.398.526	-	131.128.757.860	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh	10.889.930.083	-	76.559.897.975	-
Sản phẩm	593.733.429.663	-	522.606.756.894	-
Hàng hóa	14.473.989.933	-	9.593.415.613	-
Hàng gửi bán	-	-	293.692.421.712	-
Cộng	1.089.967.006.205	-	1.033.581.250.054	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp/bù	Số đầu kỳ
	VND	VND	trừ trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	242.250.166.002	242.250.166.002	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	274.719.713	274.719.713	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.416.953.763	23.269.511.325	13.381.690.558	20.529.132.996
Thuế thu nhập cá nhân	29.202.777	158.291.970	213.776.358	84.687.165
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.166.667	2.632.649.993	2.632.649.993	12.166.667
Cộng	30.458.323.207	268.586.448.771	258.754.112.392	20.625.986.828



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	25.502.323.677	226.075.016.823	10.378.861.697	38.000.000	261.994.202.197
- Mua trong kỳ	-	36.269.852.130	-	-	36.269.852.130
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.591.980.829	-	-	-	3.591.980.829
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.317.812.402	-	-	7.317.812.402
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.675.520.898)	-	-	(35.675.520.898)
Số dư cuối kỳ	29.094.304.506	233.987.160.457	10.378.861.697	38.000.000	273.498.326.660

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	14.279.512.687	122.883.914.514	8.412.021.373	1.899.999	145.577.348.573
- Khấu hao trong kỳ	1.491.829.500	12.863.293.557	309.955.476	3.799.998	14.668.878.531
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.304.612.374	-	-	4.304.612.374
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.029.309.088)	-	-	(6.029.309.088)
Số dư cuối kỳ	15.771.342.187	134.022.511.357	8.721.976.849	5.699.997	158.521.530.390

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	11.222.810.990	103.191.102.309	1.966.840.324	36.100.001	116.416.853.624
Tại ngày cuối kỳ	13.322.962.319	99.964.649.100	1.656.884.848	32.300.003	114.976.796.270

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 66.372.288.705 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 66.399.744.102 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 97.130.555.158 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 90.539.726.968 đồng).

Công ty không có các tài sản cố định đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên để thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc và thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	58.720.192.447	58.720.192.447
- Thuê tài chính trong kỳ	29.663.974.992	29.663.974.992
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.317.812.402)	(7.317.812.402)
Số dư cuối kỳ	81.066.355.037	81.066.355.037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	29.353.690.380	29.353.690.380
- Khấu hao trong kỳ	6.331.227.691	6.331.227.691
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.304.612.374)	(4.304.612.374)
Số dư cuối kỳ	31.380.305.697	31.380.305.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	29.366.502.067	29.366.502.067
Tại ngày cuối kỳ	49.686.049.340	49.686.049.340

Công ty không có các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ thuê tài chính trở lên để thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	55.920.849.660	55.920.849.660
Số dư cuối kỳ	55.920.849.660	55.920.849.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	4.025.316.456	4.025.316.456
- Khấu hao trong kỳ	335.443.038	335.443.038
Số dư cuối kỳ	4.360.759.494	4.360.759.494
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	51.895.533.204	51.895.533.204
Tại ngày cuối kỳ	51.560.090.166	51.560.090.166

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng 160 m2 đất (nguyên giá 5.900.000.000 đồng) tại phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh) có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050 m2 đất tại số 2 ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh) có thời hạn sử dụng đến tháng 7 năm 2059. Quyền sử dụng đất này có nguyên giá 26,5 tỷ đồng. Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.360.759.494 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)**

- Quyền sử dụng 995 m2 đất (nguyên giá 12.129.176.166 đồng) tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh) có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 934,5 m2 đất (nguyên giá 11.391.673.494 đồng) tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh) có thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 28.039.240.506 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 28.374.683.544 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phần mềm kế toán	5.881.452.411	3.531.356.777
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	981.949.265	3.064.187.232
Cộng	6.863.401.676	6.595.544.009

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Plastic Power	22.686.430.452	43.714.742.613
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vinaplas	22.291.943.120	23.291.943.120
Công ty TNHH Hải Sơn	20.556.356.339	-
Các nhà cung cấp khác	77.156.583.040	85.253.089.678
Cộng	142.691.312.951	152.259.775.411

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	5.417.989.358	3.934.033.333
Trích trước chi phí khác	625.739.261	599.525.750
Cộng	6.043.728.619	4.533.559.083

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	56.586.320	126.878.857
Bảo hiểm xã hội	10.773	-
Cộng	56.597.093	126.878.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn

- + Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)
- + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)
- + Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn (iii)
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (iv)
- + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh (v)
- + Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (vi)
- + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (vii)
- + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (viii)
- + Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ix)
- + Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (x)
- + Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xi)
- + Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn (xii)
- + Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (xiii)
- + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức (xiv)
- + Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Nam Sài Gòn (xv)
- + Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình (xvi)
- + Vay cá nhân

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND		
	2.531.023.083.783	2.758.651.209.286	2.415.196.876.657	2.187.568.751.154		
	104.641.451.177	109.481.451.177	162.074.797.549	157.234.797.549		
	99.997.910.328	99.997.910.328	51.005.342.152	51.005.342.152		
	174.172.138.917	200.660.472.631	153.668.510.375	127.180.176.661		
	399.760.270.784	565.328.461.612	553.126.629.736	387.558.438.908		
	239.081.183.372	239.081.183.372	239.124.994.572	239.124.994.572		
	100.000.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	100.000.000.000		
	233.954.412.992	244.004.412.992	209.228.383.483	199.178.383.483		
	69.415.000.000	69.415.000.000	69.433.803.781	69.433.803.781		
	149.407.327.874	150.653.227.862	150.688.059.652	149.442.159.664		
	199.711.220.672	241.706.921.645	241.719.560.059	199.723.859.086		
	189.714.108.609	236.354.108.609	142.109.237.738	95.469.237.738		
	99.874.305.000	99.874.305.000	99.874.549.942	99.874.549.942		
	198.552.588.995	206.852.588.995	206.904.925.318	198.604.925.318		
	87.741.165.063	87.741.165.063	87.738.082.300	87.738.082.300		
	92.000.000.000	92.000.000.000	-	-		
	93.000.000.000	93.000.000.000	-	-		
	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000		



12/1 02 04 2026 12/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND		Tăng VND		Giảm VND	Giá trị VND
Vay dài hạn đến hạn trả	1.865.280.000		1.323.140.000		897.140.000	1.439.280.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn	1.439.280.000		719.640.000		719.640.000	1.439.280.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành	426.000.000		603.500.000		177.500.000	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	14.200.258.429		11.150.066.766		7.404.869.620	10.455.061.283
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	1.923.999.996		961.999.998		961.999.998	1.923.999.996
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	3.133.384.044		677.595.094		2.669.479.956	5.125.268.906
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.954.827.201		1.409.323.933		1.860.289.113	3.405.792.381
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.589.756.000		7.453.008.000		1.863.252.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	598.291.188		648.139.741		49.848.553	-
Cộng	2.547.088.622.212					2.199.463.092.437

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn khi đến hạn.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức thấu chi số 0396B/25/TD/SME/025 ngày 14 tháng 08 năm 2025 với hạn mức thấu chi 10.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 14 tháng 08 năm 2025 đến ngày 14 tháng 08 năm 2026. Mục đích để tài trợ nhu cầu vốn ngắn hạn bất thường trong hoạt động của bên vay như: chi phí nguyên vật liệu sản xuất, chi phí nhân công, chi phí điện, nước, chi phí thanh toán hàng hóa, dịch vụ,...; các khoản thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng,...; các chi phí khác được ABBank chấp thuận. Lãi suất cho vay 10%/năm, lãi suất được điều chỉnh theo mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng VND lĩnh lãi cuối kỳ của ABBank dành cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 6%/năm.

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số 0396A/25/TD/SME/025 ngày 14 tháng 08 năm 2025 với hạn mức tín dụng tối đa là 190.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 190.000.000.000 đồng, hạn mức phát hành L/C là 180.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 14 tháng 08 năm 2025 đến hết ngày 14 tháng 08 năm 2026. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng có thể vượt quá thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng và được quy định chi tiết trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất các sản phẩm từ nhựa, thanh toán chi phí lương, phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định trong giấy nhận nợ cụ thể.

Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau: Hợp đồng tiền gửi theo các hợp đồng cầm cố thế chấp và các tài sản khác theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng, và các Phụ lục, văn bản khác có liên quan được ký kết giữa Bên bảo đảm và ABBank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số CLC-55943-01.TD ngày 13 tháng 10 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất nhựa gia dụng và công nghiệp các loại. Lãi suất cho vay được thỏa thuận trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên.

Khoản vay này áp dụng các biện pháp bảo đảm sau: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá; Thẻ chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ luân chuyển được hình thành từ phương án do VPBank tài trợ; Bảo lãnh của ông Phan Văn Quân,...

- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 350413.25.275.5246922.TD ngày 14 tháng 11 năm 2025 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 180.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 180.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 3.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 150.000.000.000, hạn mức phát hành L/C là 150.000.000.000 đồng. Tổng giới hạn của các hạn mức: hạn mức cho vay, hạn mức thấu chi, hạn mức bảo lãnh thanh toán, hạn mức phát hành L/C không bao gồm L/C xuất khẩu là 180.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 06 tháng lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích cấp tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất và thương mại nhựa gia dụng của Công ty.

Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi; Bất động sản của bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ được hình thành từ phương án do MB tài trợ.

- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6609334/HĐTD ngày 12 tháng 06 năm 2025. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 470.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng này. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các máy móc thiết bị, các hợp đồng tiền gửi theo các hợp đồng cầm cố thế chấp được ký kết giữa BIDV và Bên bảo đảm.

- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 128/2025-HĐCVHM/NHCT944-VTZ ngày 17 tháng 12 năm 2025 với giới hạn tín dụng tối đa là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 17 tháng 12 năm 2026. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản: Bất động sản; Hợp đồng tiền gửi hoặc chứng từ có giá, Hàng tồn kho luân chuyển, Quyền đòi nợ luân chuyển được hình thành từ nguồn vốn do Ngân hàng Công thương tài trợ, theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng hạn mức.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124006095/2026/WBVN300 ngày 29 tháng 05 năm 2026 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29 tháng 05 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 05 năm 2027, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 364 ngày. Lãi suất áp dụng là lãi suất điều chỉnh. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VN124006095/HĐTC/WBVN300 ngày 31 tháng 05 năm 2024 và các phụ lục/văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); các Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước, cùng và sau thời điểm ký kết Hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này.

(vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 05/2026/HDTD/BTA ngày 15 tháng 01 năm 2026 với hạn mức cho vay tối đa là 306.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic.

Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi và các tài sản khác theo các hợp đồng cầm cố thế chấp được ký kết giữa TPBank và bên bảo đảm.

(viii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1029081.26 ngày 15 tháng 06 năm 2026 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành cam kết bảo lãnh, mở L/C phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm tại VIB thuộc sở hữu của Công ty/ bên thứ ba; hàng tồn kho và/hoặc khoản phải thu hình thành từ phương án do VIB tài trợ; thư bảo lãnh của ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Phan Văn Quân bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại VIB,...

(ix) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng sửa đổi hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 146/2023/FA.01-AMD.01 ngày 13 tháng 02 năm 2025 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn là 12 tháng trừ khi Ngân hàng có thông báo khác. Mục đích của khoản tín dụng để hỗ trợ vốn lưu động và/hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp cụ thể như sau:

- Bên đề nghị cấp tín dụng phải duy trì số dư tiền gửi là 10% của dư nợ vay (số tiền lên đến 15 tỷ đồng);
- Bên đề nghị cấp tín dụng phải cầm cố không hủy ngang và vô điều kiện tài khoản tiền gửi, được mở và duy trì với Ngân hàng, có thông tin chi tiết được nêu trong Hợp đồng cầm cố số 146/2023/PA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh vào từng thời điểm, với số tiền và theo mẫu, thủ tục và phương thức được quy định bởi Ngân hàng;
- Bảo lãnh của ông Phan Văn Quân và ông Nguyễn Văn Tuấn.

71093
NG TY
PHÂN
XUẤT V
THAI N
THAN
-T.T

X

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (x) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010107.180/25/DN ngày 05 tháng 12 năm 2025. Hạn mức tín dụng tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán LC nhập khẩu, phát hành các loại bảo lãnh trong nước,... phục vụ sản xuất kinh doanh nhựa gia dụng và công nghiệp. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp sau: các hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, bất động sản của Công ty hoặc cá nhân có liên quan, hàng tồn kho luân chuyển, khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trong nước, khoản phải thu phát sinh từ các nhà phân phối/đại lý cấp I chính thức của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận phía Nam,...

- (xi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 0000512146/2025HĐTD - Bac A Bank. 250 ngày 12 tháng 11 năm 2025. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng, từ ngày 12 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 12 tháng 11 năm 2026. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng: số dư tiền gửi trên tài khoản thanh toán, hợp đồng tiền gửi của Công ty tại BAC A Bank; phương tiện vận tải; các tài sản bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm khác mà bên vay, bên bảo đảm đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của bên vay tại hợp đồng này.

- (xii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số SGN.DN.1983.010726 ngày 20 tháng 07 năm 2026 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh trong và ngoài nước. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản: gốc và lãi phát sinh của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp ký kết giữa Ngân hàng và Bên bảo đảm,...

- (xiii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 236/1224/CL/KHDN ngày 03 tháng 12 năm 2024 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 180 ngày và lãi suất theo từng lần nhận nợ.

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 236/1224/CL/KDND-SD03 ngày 23 tháng 06 năm 2026 thay đổi hạn mức tín dụng tối đa 200.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 31 tháng 10 năm 2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng.

Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của ông Phan Văn Quân, ông Nguyễn Văn Tuấn và các tài sản là các hợp đồng tiền gửi theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký giữa Ngân hàng và Bên bảo đảm, các tài sản khác,....

- (xiv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số REF2513256670/HĐCHMTD ngày 20 tháng 05 năm 2025 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Mục đích sử dụng hạn mức cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nhựa (không tài trợ cho hoạt động thương mại các sản phẩm đồ dùng gia dụng thương hiệu Lumi Casa), phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và phát hành L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm từ nhựa của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các biện pháp sau: Cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ giấy tờ có giá do SeaBank phát hành; các tài sản khác theo hợp đồng cầm cố thế chấp ký giữa SeaBank và bên Bảo đảm,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THỐNG TIN BÓ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(xv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng khách hàng tổ chức số 0032500027900 ngày 05 tháng 11 năm 2025 với hạn mức cho vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 36 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn cấp tín dụng cho vay không vượt quá 6 tháng. Lãi suất được xác định trong từng lần vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại ngành nhựa. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau: hàng tồn kho luân chuyển được hình thành từ nguồn vốn vay do BVBank cấp, hợp đồng tiền gửi do BVBank phát hành,...

(xvi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0034/2026/HĐCTD-OCB-DN ngày 08 tháng 04 năm 2026 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 100.000.000.000 đồng, hạn mức phát hành thư tín dụng (L/C) nội địa tối đa 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 08 tháng 04 năm 2026 đến ngày 07 tháng 04 năm 2027. Lãi suất được quy định tại văn kiện tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa gia dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký giữa Ngân hàng và Công ty và các tài sản khác,...

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn	12.812.401.000	2.980.371.000	1.323.140.000	11.155.170.000	11.155.170.000	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	10.435.530.000	-	719.640.000	11.155.170.000	11.155.170.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	2.376.871.000	2.980.371.000	603.500.000	-	-	
Nợ thuế tài chính dài hạn	18.470.360.561	32.069.336.184	17.869.489.756	4.270.514.133	4.270.514.133	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease (iii)	736.133.348	-	961.999.998	1.698.133.346	1.698.133.346	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (iv)	485.461.760	-	677.595.094	1.163.056.854	1.163.056.854	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (v)	-	-	1.409.323.933	1.409.323.933	1.409.323.933	
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	14.905.992.000	27.944.228.568	13.038.236.568	-	-	
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (vii)	2.342.773.453	4.125.107.616	1.782.334.163	-	-	
Cộng	31.282.761.561	35.049.707.184	19.192.629.756	15.425.684.133	15.425.684.133	



17/QU KẾ T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01 tháng 03 năm 2021 với số tiền vay 19.672.410.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến ngày 30 tháng 08 năm 2034. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh).
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Thành theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 023/KHBL.TC/25CD ngày 04/07/2025 với số tiền cho vay tối đa là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng). Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định của Công ty là khuôn mẫu, bao gồm cho vay bù đắp phần vốn tự có Công ty đã thanh toán chi phí cho đầu tư tài sản cố định mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tối thiểu phải tham gia. Biện pháp bảo đảm cho khoản vay là thế chấp Khuôn đúc theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 176/2025/STN.KHBL ngày 04/07/2025.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.865.280.000	1.439.280.000
Trong năm thứ hai	1.865.280.000	1.439.280.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.595.840.000	4.317.840.000
Sau năm năm	5.351.281.000	5.398.050.000
Cộng	14.677.681.000	12.594.450.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.865.280.000	1.439.280.000
Số phải trả sau 12 tháng	12.812.401.000	11.155.170.000

- (iii) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2026		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C231014002	48 tháng	1.355.199.996	451.733.348	1.806.933.344
C231013702	48 tháng	568.800.000	284.400.000	853.200.000
Tổng cộng		1.923.999.996	736.133.348	2.660.133.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (iv) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2026		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21821000250/HĐCTTC	60 tháng	143.574.772	-	143.574.772
21821000286/HĐCTTC	60 tháng	273.414.900	-	273.414.900
21821000285/HĐCTTC	60 tháng	836.705.100	-	836.705.100
21821000287/HĐCTTC	60 tháng	140.232.400	-	140.232.400
21823000033/HĐCTTC	48 tháng	768.533.320	-	768.533.320
21823000327/HĐCTTC	48 tháng	970.923.552	485.461.760	1.456.385.312
Tổng cộng		3.133.384.044	485.461.760	3.618.845.804

- (v) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2026		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2023-00059-000	48 tháng	1.497.972.025	-	1.497.972.025
2023-00060-000	48 tháng	1.456.855.176	-	1.456.855.176
Tổng cộng		2.954.827.201	-	2.954.827.201

- (vi) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để mua máy móc, thiết bị như sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2026		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
25/2026/CN-MN-CTTC	48 tháng	5.589.756.000	14.905.992.000	20.495.748.000

- (vii) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu để mua máy móc, thiết bị như sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2026		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
30.0326/HĐCTTC-VT	60 tháng	598.291.188	2.342.773.453	2.941.064.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	761.598.330.000	4.870.658.895	49.730.651.896	438.480.725	816.638.121.516
Lãi trong năm	-	-	52.034.080.126	12.011.839	52.046.091.965
Số dư đầu kỳ này	761.598.330.000	4.870.658.895	101.764.732.022	450.492.564	868.684.213.481
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	47.108.307.078	23.412.060	47.131.719.138
Phần vốn của Công ty con tăng thêm thuộc sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Số dư cuối kỳ này	761.598.330.000	4.870.658.895	148.873.039.100	623.904.624	915.965.932.619

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (cũ) cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 16 ngày 22 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 761.598.330.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ông Nguyễn Phúc Lợi	183.697.820.000	183.697.820.000
Ông Phan Văn Quân	172.016.000.000	172.016.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	153.930.630.000	153.930.630.000
Các cổ đông khác	251.953.880.000	251.953.880.000
Tổng	761.598.330.000	761.598.330.000
	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****c) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu phổ thông	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu phổ thông	76.159.833	76.159.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ng ngoại tệ các loại:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ (USD)	161,61	157,80
- Tiền gửi ngân hàng	161,61	157,80

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tà 1, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, bán buôn nhựa và nguyên vật liệu nhựa, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.917.668.569.017	2.309.745.905.969
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.916.910.658.303	2.309.385.905.969
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	757.910.714	360.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	250.009.841	30.750.741
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	250.009.841	30.750.741
Cộng	2.917.418.559.176	2.309.715.155.228
Doanh thu bán hàng với bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh VIII.2)	382.733.588.811	392.072.360.848

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	2.751.505.791.692	2.197.049.676.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	247.910.714	58.419.546
Cộng	2.751.753.702.406	2.197.108.096.226

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	30.165.437.211	17.536.648.653
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.903.965	87.782.024
Cộng	30.172.341.176	17.624.430.677

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	93.937.960.019	55.273.947.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá	685.517.710	733.179.073
Chi phí tài chính khác	2.916.295.391	2.443.493.658
Cộng	97.539.773.120	58.450.620.191

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.340.192.297	7.029.024.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	229.788.810	264.612.075
Chi phí bán hàng khác	7.234.016.142	6.942.083.529
Cộng	14.803.997.249	14.235.719.689



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.618.566.721	3.999.140.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	330.606.060	330.606.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.088.140.183	4.655.801.533
Cộng	10.037.312.964	8.985.548.480

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	246.652.071	1.922.962.960
Các khoản khác	11.531.255	3.498
Cộng	258.183.326	1.922.966.458

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt hành chính, chậm nộp	3.203.336.615	663.962.836
Chi phí khác	7.076.352	378.646.731
Cộng	3.210.412.967	1.042.609.567

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.090.433.457	11.592.603.557
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.179.077.868	553.510.392
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.269.511.325	12.146.113.949

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	111.071.909	85.794.286
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.417.400)	(223.773.228)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	102.654.509	(137.978.942)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	47.131.719.138	37.431.823.203
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế của Công ty	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.131.719.138	37.431.823.203
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (*)	76.159.833	76.159.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	619	491
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	619	491
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

- (*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.643.821.194.447	1.761.657.868.851
Chi phí nhân công	17.726.004.869	17.483.359.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.335.549.260	16.370.442.028
Chi phí yếu tố khác	64.550.598.680	33.960.301.845
Cộng	1.747.433.347.256	1.829.471.972.659

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 2.761.631.580.286 đồng.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 2.416.094.016.657 đồng.
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính: 14.124.292.610 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty thực hiện ký Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản số 31/2026/HS-VT ngày 07 tháng 05 năm 2026 với Công ty TNHH Hải Sơn. Theo đó, Công ty thuê lại thửa đất số 1517 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: VP 13638), tờ bản đồ số 205 tại Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh với diện tích 4.372 m². Giá cho thuê quyền sử dụng đất chưa thuế là 20.743.320.731 đồng. Mục đích thuê đất để sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Thời hạn thuê đất kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 19 tháng 10 năm 2060.

Ngoài ra, Công ty có thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả tiền hàng năm cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

Hợp đồng thuê nhà xưởng số 092024/SWH-VT ngày 20 tháng 09 năm 2024 với Công ty Cổ phần Đầu tư Quản lý và Cho thuê Kho vận Smart Warehouse. Thời hạn thuê 10 năm, từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2034. Giá thuê: 200.000.000 đồng/tháng. Địa điểm thuê tại E2, Cụm công nghiệp Hoàng Gia, Ấp Mới 2, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là E2, Cụm công nghiệp Hoàng Gia, Ấp Mới 2, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh).

Hợp đồng thuê ngày 01 tháng 12 năm 2024 với ông Lê Thanh Trường. Thời hạn thuê 03 năm, từ ngày 11 tháng 12 năm 2024 đến ngày 11 tháng 12 năm 2027. Giá thuê: 22.000.000 đồng/tháng. Địa điểm thuê tại Ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là Ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh).

Hợp đồng thuê nhà số 13.03.25/HĐTTS ngày 13 tháng 03 năm 2025 với Bà Huỳnh Thanh Thảo. Thời hạn thuê 03 năm, từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2028. Giá thuê: 35.000.000 đồng/tháng. Địa điểm thuê tại 123 Phạm Đình Hổ, phường 6, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nay là 123 Phạm Đình Hổ, Phường Bình Tây, thành phố Hồ Chí Minh).

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Phúc Lợi	Cổ đông lớn
Ông Phan Văn Quân	Cổ đông lớn kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	Đại diện theo pháp luật của Zlife Holding là ông Nguyễn Phúc Lợi đồng thời là cổ đông lớn của Việt Thành
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hàng tiêu dùng Việt Thành	Công ty có liên quan đến ông Nguyễn Văn Tuấn - Chủ tịch HĐQT và ông Phan Văn Quân - thành viên HĐQT

Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	382.733.588.811	392.072.360.848
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	382.193.412.566	392.072.360.848
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hàng tiêu dùng Việt Thành	540.176.245	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.603.516.912	44.316.494.952
Công ty Cổ phần Zlife Holdings	57.013.548.755	44.309.917.139
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hàng tiêu dùng Việt Thành	589.968.157	6.577.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Văn Quân	15.000.000	15.000.000
Ông Phan Hùng Cường	-	-
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	-	-
Ông Cái Minh Giác	-	-
Ban kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trọng Huy	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý	-	-
Ông Phạm Đức Cường	-	-
Ông Lý Trái Kỳ	-	-
Bà Phạm Thị Thủy An	-	-
Ban Tổng Giám đốc	510.863.546	344.997.897
Ông Phan Văn Quân	78.461.525	-
Ông Nguyễn Trung Ngọc	331.110.342	240.756.123
Ông Hồ Văn Quyền	101.291.679	104.241.774
Tổng Giám đốc công ty con	311.238.479	297.500.200
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	311.238.479	297.500.200
Những người quản lý khác	281.538.448	258.055.765
Lương, thưởng và phúc lợi khác	281.538.448	258.055.765
Cộng	1.148.640.473	945.553.862

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/VTZ/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 21 tháng 05 năm 2026 đã thông qua mức chi trả thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 như sau:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 5.000.000 đồng/ tháng.
- Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 2.500.000 đồng/tháng.
- Các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát: 0 đồng/ tháng (không nhận thù lao).

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cùng các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét và được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, do năm 2026 Công ty áp dụng lần đầu chế độ kế toán mới (Thuyết minh III), cụ thể như sau:

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2026:

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (VND)	Theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.698.943.403.126	2.698.943.403.126
Phải thu ngắn hạn khác	136	12.899.698.513	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	-	8.894.045.088
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.880.065.316	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	-	8.880.065.316
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	723.491.629.580	727.497.283.005
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	571.440.226.668	571.440.226.668
Chi phí trả trước dài hạn	261	6.060.374.203	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	-	6.060.374.203

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (VND)	Theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Chi phí lãi vay	06	55.273.947.460	-
Chi phí đi vay	06	-	55.273.947.460
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.858.792.584)	-
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	-	(3.858.792.584)
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.714.135.044)	-
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(54.714.135.044)

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trà Thị Mỹ
Người lập



Nguyễn Thị Yên Nga
Kế toán trưởng



Phan Văn Quân
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026